

TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD

TCVN 13847:2023

ISO 15115:2019

Xuất bản lần 1

First edition

DA – TỪ VỰNG

LEATHER – VOCABULARY

HÀ NỘI – 2023

Lời nói đầu

TCVN 13847:2023 hoàn toàn tương đương với ISO 15115:2019.

TCVN 13847:2023 do do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 120 biên soạn, Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Da – Từ vựng

Leather – Vocabulary

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ được sử dụng trong công nghiệp da.

2 Tài liệu viện dẫn

Không có tài liệu viện dẫn được qui định trong tiêu chuẩn này.

3 Từ vựng

3.1

Độ bền mài mòn

<tính năng> khả năng chịu mài mòn bề mặt của da do đánh bóng, chà xát và các lực ma sát khác.

3.2

Da aniline

<nguyên liệu> da có mặt cắt tự nhiên (3.46) có thể nhìn thấy rõ ràng hoặc không có lớp phủ bề mặt hoặc có lớp phủ bề mặt không có pigment.

CHÚ THÍCH 1 Chiều dày của lớp phủ bề mặt không có pigment thường nhỏ hơn hoặc bằng 0,01 mm.

3.3

Tỉ trọng kế đo nồng độ dung dịch thuộc da

<thiết bị> loại tỷ trọng kế được sử dụng trong xưởng thuộc da

CHÚ THÍCH 1 Mối tương quan giữa khối lượng riêng và số đọc của tỉ trọng kế (Bk) như sau:

1 Scope

This document defines terms used in the leather industry.

2 Normative references

There are no normative references in this document.

3 Vocabulary

3.1

abrasion resistance

<performance> ability of the leather to withstand surface wear from rubbing, chafing and other frictional forces

3.2

aniline leather

<material> leather whose natural *grain* (3.46) is clearly visible either without a surface coating or with a non-pigmented surface coating

Note 1 to entry: The thickness of non-pigmented surface coating is usually less than or equal to 0,01 mm.

3.3

barkometer

<equipment> type of hydrometer used in tanneries

Note 1 to entry: The correlation between specific gravity and barkometer reading (Bk) is as follows:

Khối lượng riêng	°Bk
1,0	0
1,020	20
1,120	120

3.4

Độ kiềm của crom

<tính chất hóa học> số nhóm hydroxyl liên kết với một đơn vị crom tính theo phần trăm của cùng nhóm này có trong hydroxit crom

3.5

Kiểm hóa (nâng kiềm)

<quá trình> xử lý kiềm nhẹ để đảm bảo hoàn thành quá trình thuộc da (3.97)

VÍ DỤ: Xử lý nguyên liệu/chất gốc thuộc da khoáng nhằm mục đích tạo thành một tập hợp lớn các hợp chất kim loại và để các nhóm con da nhỏ hoạt hóa (3.88) tạo phức với nguyên liệu thuộc da.

3.6

Chất làm mềm

<nguyên liệu> các enzym được trộn với chất mang trợ được sử dụng để loại bỏ một cách chọn lọc các thành phần không mong muốn của con da to (3.48) và con da nhỏ (3.88).

3.6.1

Chất làm mềm trong môi trường axit

chất làm mềm (3.6) có hoạt tính tối ưu trong khoảng pH từ 3 đến 5

3.6.2

Chất làm mềm trong môi trường bazơ

chất làm mềm (3.6) có hoạt tính tối ưu trong khoảng pH từ 8 đến 8,5

Specific gravity	°Bk
1,0	0
1,020	20
1,120	120

3.4

basicity of chromium

<chemical characteristics> number of hydroxyl groups borne by a chromium unit as a percentage fraction of the same present in chromic hydroxide.

3.5

basification

<process> mild alkali treatment to ensure completion of *tanning* (3.97)

EXAMPLE Treating the mineral tanned stock with a view to forming a large aggregate of metallic compounds and enabling reactive groups of *skin* (3.88) to complex with tanning material.

3.6

bate

<material> enzymes mixed with an inert carrier used to selectively remove unwanted constituents of *hides* (3.48) and *skins* (3.88).

3.6.1

acid bate

bate (3.6) that has optimum activity in the pH range of 3 to 5

3.6.2

alkaline bate

bate (3.6) that has optimum activity in the pH range of 8 to 8,5

3.7

Làm mềm

<quá trình> loại bỏ các protein liên sợi không mong muốn bằng cách xử lý con da to (3.48) và con da nhỏ (3.88) với chất làm mềm (3.6), để có được da mềm và dẻo với mặt cắt mịn (3.46).

3.8

Độ baume

<tính chất vật lý> phép đo tỉ trọng chất lỏng có thể được chuyển đổi thành khối lượng riêng

CHÚ THÍCH 1: Thường được sử dụng để tính nồng độ của dung dịch xử lý, ví dụ dung dịch muối, theo các công thức sau:

- đối với chất lỏng nặng hơn nước, trọng lượng riêng = $145/(145 - n)$ ở 15 °C (60 °F);

- đối với chất lỏng nhẹ hơn nước, trọng lượng riêng = $140/(130 + n)$ ở 15 °C (60 °F). trong đó n là số đọc trên thang đo baume được viết tắt là °Be.

CHÚ THÍCH 2: Be tương đương chỉ số trên tỉ trọng kế (3.3) là 6,9 °Bk.

3.9

Bàn nạo

<thiết bị> tấm gỗ cong dốc xuống từ độ cao ngang thắt lưng, trên đó đặt con da to (3.48) để cạo lông, cắt bỏ phần thịt thừa và các mép rách, và cạo (3.78) thủ công bằng dao.

3.10

Chất tạo màng

<nguyên liệu> nguyên liệu tạo màng, thường là cao phân tử, được sử dụng để kết dính các hạt sắc tố và chất phụ gia để phủ bề mặt da.

3.11

Tẩy

<quá trình> làm sáng màu bằng cách xử lý hóa chất thích hợp.

3.7

bating

<process> removing unwanted interfibrillary proteins by treating the *hides* (3.48) and *skins* (3.88) with *bates* (3.6), to obtain soft and pliable leather with a smooth *grain* (3.46) surface.

3.8

baume

<physical characteristic> liquid density measurement which can be converted to specific gravity

Note 1 to entry: Typically used to calculate the concentration of the process solution, for example salt solution, using the following formulae:

— for liquids heavier than water, specific gravity = $145/(145 - n)$ at 15 °C (60 °F);

— for liquids lighter than water, specific gravity = $140/(130 + n)$ at 15 °C (60 °F). where n is the reading on the baume scale abbreviated as °Be.

Note 2 to entry: Be is equivalent to 6,9 °barkometer (3.3) reading, Bk.

3.9

beam

<equipment> convex wooden slab sloping downward from about waist height over which a *hide* (3.48) is placed for unhairing, trimming off excess flesh and ragged edges, and *scudding* (3.78) by hand knife.

3.10

binder

<material> film-forming material, usually polymeric, used to adhere pigment particles and additives for coating the surface of the leather.

3.11

bleaching

<process> lightening the colour by suitable chemical treatment.

3.12

Tẩy da thuộc thực vật

<quá trình> loại bỏ tannin bị oxy hóa và các nguyên liệu không hòa tan khỏi các lớp bề mặt của da, để ngăn ngừa nứt vỡ mặt cắt (3.46) và làm sáng màu da.

3.13

Thử sôi

<tính năng> thử độ co ngót của da ngâm nước hoàn toàn để xem có bất kỳ co ngót nào sau khi ngâm trong nước sôi từ 2 min đến 3 min

CHÚ THÍCH 1: Khi da vẫn giữ được diện tích ban đầu, quá trình thuộc da bằng chrome được coi là hoàn tất

3.14

Da box calf

<nguyên liệu> da bê thuộc hoàn toàn bằng crom, màu đen hoặc màu, trơn hoặc phủ, với lớp hoàn thiện [3.39] bằng proteinic .

3.15

Lồng mặt da

<tính năng> các nếp nhăn trên bề mặt hình thành khi da bị uốn cong, mặt cắt (3.46) hướng vào trong.

CHÚ THÍCH 1: Các tính từ thường được sử dụng để mô tả đặc điểm này là "chặt", "mịn", "lồng lẻo", "thô", "rỗng" và "nhéo nát". Nói chung, các nếp nhăn hoặc nứt vỡ trên mặt cắt càng mịn thì chất lượng của da càng tốt.

3.16

Chà nhám

<quá trình> xử lý cơ học mài mòn đối với mặt cắt (3.46) hoặc mặt thịt của da.

CHÚ THÍCH 1: Xem thêm kỹ thuật chà nhẹ (3.90).

3.17

Da chà bóng

<nguyên liệu> da sẽ xuất hiện màu sẫm sáng bóng khi cọ xát hoặc đánh bóng.

3.12

bleaching of vegetable-tanned leather

<process> removing oxidized tannins and insoluble materials from the surface layers of leather, in order to prevent cracking of the *grain* (3.46) and to lighten the colour.

3.13

boil test

<performance> test of a piece of fully hydrated leather to check whether there is any shrinkage after placing in boiling water for 2 min to 3 min

Note 1 to entry: When the leather retains the original area, chrome tanning is considered complete.

3.14

box calf leather

<material> full chrome tanned calf leather, black or coloured, smooth or boarded, with a proteinic *finish* [3.39]

3.15

break of leather

<performance> surface wrinkles formed when the leather is bent, *grain* (3.46) inward

Note 1 to entry: Adjectives commonly used to describe this characteristic are "tight", "fine", "loose", "coarse", "pipey" and "flanky". Generally, the finer the wrinkles or grain break, the better the quality of the leather.

3.16

buffing

<process> abrasive mechanical treatment to the *grain* (3.46) or flesh surface of the leather

Note 1 to entry: See also *snuffing* (3.90)

3.17

burnishable leather

<material> leather which will develop a shiny darkening appearance on rubbing or polishing.

3.18**Độ bền phá hủy**

<tính năng> lực cần thiết để làm rách toàn bộ độ dày của mẫu thử da

[NGUỒN: ISO 3379: 2015].

3.19**Chamois**

<nguyên liệu> da làm từ lớp da vàng (3.93.2) của da cừu hoặc da cừu con (3.88), hoặc từ da cừu hoặc da cừu con (3.88) mà mặt cắt (3.46) đã được loại bỏ bằng cách làm lạnh và thuộc da bằng quy trình liên quan đến quá trình oxy hóa dầu cá trong da, chỉ sử dụng các loại dầu đó (dầu chamoisnguyên chất) hoặc đầu tiên là một aldehyde và sau đó là các loại dầu như vậy (chamoiskết hợp)

CHÚ THÍCH 1: Cũng là da được làm từ da của linh dương núi hoặc sơn dương, nhưng loại da như vậy rất hiếm.

CHÚ THÍCH 2: Trong tiếng Đức, thuật ngữ này cũng được sử dụng để định nghĩa chamois cho quần áo làm từ da hươu.

CHÚ THÍCH 3: Chamois cũng được làm từ da dê.

3.20**Da thuộc không crom**

<nguyên liệu> con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) được chuyển thành da thuộc bằng chất thuộc da không chứa muối crom, trong đó tổng hàm lượng crom trong da thuộc nhỏ hơn hoặc bằng 0,1% (khối lượng crom/tổng khối lượng khô của da).

3.21**Da thuộc crom**

<nguyên liệu> con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) được chuyển thành da thuộc bằng cách xử lý chỉ bằng muối crom hoặc bằng muối crom cùng với một lượng nhỏ chất thuộc da khác, chỉ được sử dụng để hỗ trợ quá trình thuộc da crom, và không đủ lượng để thay đổi đặc tính thuộc da

3.18**burst strength**

<performance> force required to completely rupture the full thickness of the leather test piece [SOURCE: ISO 3379:2015].

3.19**Chamois**

<material> leather made from the *flesh split* (3.93.2) of sheepskin or lamb *skin* (3.88). or from sheepskin or lamb *skin* (3.88) from which the *grain* (3.46) has been removed by frizzing, and tanned by processes involving the oxidation of marine oils in the skin, using solely such oils (full-oil chamois) or first an aldehyde and then such oils (combination chamois)

Note 1 to entry: Also leather made from the skin of a mountain antelope or chamois, but such leather is rare.

Note 2 to entry: In German language this term is also used to define chamois for clothing made out of deer skin.

Note 3 to entry: Chamois are also made out of goatskins.

3.20**chrome-free leather**

<material> *hide* (3.48) or *skin* (3.88) converted to leather by a tanning agent free of chromium salts, where the total content of chromium in the tanned leather is less than or equal to 0,1% (mass of chromium/total dry weight of leather)

3.21**chrome-tanned leather**

<material> *hide* (3.48) or *skin* (3.88) converted to leather either by treatment solely with chromium salts or with chromium salts together with a small amount of some other tanning agent, used merely to assist the chromium tanning process, and not in sufficient amount to

chrom cần thiết của da.

3.22

Da tráng phủ và da vánh tráng phủ

<nguyên liệu> da và da vánh (3.93) trong đó lớp tráng phủ bề mặt, được áp dụng cho mặt ngoài, không vượt quá một phần ba tổng độ dày của sản phẩm nhưng lớn hơn 0,15 mm.

3.23

Độ bền nứt vỡ lạnh

<tính năng> độ bền với nứt vỡ và bong tróc của nguyên liệu hoàn thiện da (3.39) khi được uốn cong/uốn dẻo tại nhiệt độ không quá -5 °C.

3.24

Da cải tạo mặt cắt

<nguyên liệu> da trong đó mặt cắt (3.46) đã được loại bỏ một phần bằng cách chà nhám (3.16) hoặc bất kỳ phương pháp xử lý cơ học tương tự nào và được tăng cường bằng xử lý hoàn thiện (3.40)

CHÚ THÍCH 1 Thường có thể nhận dạng được mẫu ban đầu trừ khi mặt cắt đã được xử lý nhiều.

3.25

Dây màu

<tính năng> chuyển chất màu sang vải tiếp xúc khi chà xát khô hoặc chà xát ướt.

3.26

Bảo quản

<quá trình> bảo quản tạm thời con da sống to (3.72) và con da sống nhỏ (3.88).

3.27

Tẩy mỡ

<quá trình> loại bỏ chất béo tự nhiên khỏi con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) bằng cách nhũ hóa trong môi trường nước và/hoặc dung môi.

alter the essential chromium tanned character of the leather.

3.22

coated and coated split leather

<material> leather and *split leather* (3.93) where the surface coating, applied to the outer side, does not exceed one third of the total thickness of the product but is in excess of 0,15 mm.

3.23

cold crack resistance

<performance> resistance of leather *finish* (3.39) to crack and peel when subject to bending/flexing under a temperature not exceeding -5 °C.

3.24

corrected grain leather

<material> leather in which the *grain* (3.46) has been partially removed by *buffing* (3.16) or any similar mechanical treatment, and enhanced by a *finishing* (3.40) treatment

Note 1 to entry: The original pattern is generally identifiable except for heavily corrected grains.

3.25

crocking

<performance> transfer of colourant to the contact fabric when dry rubbed or wet rubbed.

3.26

curing

<process> temporary preservation of *raw hides* (3.72) and *skins* (3.88)

3.27

degreasing

<process> removing natural fat from the *hide* (3.48) or *skin* (3.88) by emulsification in an aqueous media and/or using a solvent media.

3.28**Độ thuộc**

<đặc tính hóa học> lượng chất hữu cơ cố định trong 100 g collagen.

CHÚ THÍCH 1: Áp dụng cho da không có khoáng chất.

3.29**Tẩy vôi**

<quá trình> loại bỏ độ kiềm của da vôi (3.67) được vôi hóa.

3.30**Da hai mặt**

<nguyên liệu> da hai mặt làm từ da cừu non hoặc da cừu (3.88) hoặc các động vật khác có lông, được làm sạch, thuộc, làm mềm và nhuộm để có các tính chất mong muốn.

3.31**Nhấn mặt cật**

<tính chất vật lý> xuất hiện sự biến dạng không mong muốn của mặt cật (3.46).

3.32**Thùng quay**

<thiết bị> thùng hình trụ có tấm khuấy bên trong và có thể quay quanh trục thùng, được sử dụng để khuấy đảo cơ học trong quá trình thuộc da.

3.33**Quay khan**

<quá trình> nhào trộn khô cho da có hoặc không có phụ gia trong thùng quay (3.32) để làm mềm cấu trúc và cải thiện da nhưng (3.58)

CHÚ THÍCH 1: Còn được gọi là quay đập khan.

3.34**Ướp muối khô**

<quá trình> bảo quản (3.26) con da to (3.48) và con da nhỏ (3.88) bằng muối thông thường và làm khô.

3.28**degree of tannage**

<chemical characteristics> amount of fixed organic matter in 100 g of collagen

Note 1 to entry: Applicable to mineral-free leathers.

3.29**deliming**

<process> removing the alkalinity of limed *pelt* (3.67)

3.30**double face**

<material> double-sided leather made from lamb or sheep *skins* (3.88) or other animals with wool, dressed, tanned, softened and dyed for desired properties.

3.31**drawn grain**

<physical characteristics> unwanted distorted *grain* (3.46) appearance

3.32**drum**

<equipment> cylindrical vessel with baffles inside and capable of rotation about its own axis, used for mechanical agitation in leather processing

3.33**dry drumming**

<process> dry tumbling for leather with or without additives in a revolving *drum* (3.32) to soften the structure and improve the *nap* (3.58)

Note 1 to entry: Also referred to as dry milling.

3.34**dry salting**

<process> *curing* (3.26) by which the *hides* (3.48) and *skins* (3.88) are treated with common salt and dried

3.35

Da mộc nhuộm

<nguyên liệu> da thuộc, nhuộm, ăn dầu và làm khô, trước khi hoàn thiện (3.40).

3.36

Da E.I

Da Đông Ấn Độ

<nguyên liệu> da thuộc da thực vật (3.100) màu be nhạt hoặc vàng nhạt đặc trưng được sản xuất theo quy trình riêng cho một vùng địa lý.

CHÚ THÍCH 1: Số định danh địa lý Ấn Độ đã đăng ký số 95.

3.37

Dầu, mỡ

<nguyên liệu> công thức dựa trên dầu tự nhiên hoặc dầu tổng hợp có thể là nhũ tương, dung dịch hoặc chất phân tán được sử dụng để làm mềm xơ da.

3.38

Ăn dầu

<quá trình> sử dụng dầu, mỡ (3.37) để bôi trơn và làm mềm da.

3.39

Chất hoàn thiện

<nguyên liệu> lớp phủ trên bề mặt da.

3.40

Hoàn thiện

<quá trình> các hoạt động hóa học và/hoặc cơ học được thực hiện trên da mộc để mang lại các đặc tính mong muốn cho mục đích sử dụng cuối cùng của da.

3.41

Độ bền uốn

<tính năng> khả năng của da thành phẩm chịu được áp lực do uốn nhiều lần.

3.35

dyed crust leather

<material> leather tanned, dyed, fatliquored and dried, *before finishing* (3.40)

3.36

E.I. leather

East India leather

<material> *vegetable-tanned leather* (3.100) with characteristic light beige or pale golden yellow colour manufactured by a process specific to a geographical location

Note 1 to entry: Registered Indian geographical indication number 95.

3.37

fatliquor

<material> natural or synthetic oil-based formulation that can be an emulsion, solution or dispersion used to lubricate leather fibres.

3.38

fatliquoring

<process> application of *fatliquors* (3.37) for lubricating and softening leathers.

3.39

finish

<material> coating on a leather surface.

3.40

finishing

<process> chemical and/or mechanical operations carried out on crust leathers to impart the desired properties for the intended final use of the leather.

3.41

flexural endurance

<performance> ability of finished leather to endure the stress applied due to repeated bending.

3.42**Độ bền với hơi nước**

<tính năng> khả năng chống giải phóng các chất bán bay hơi và ít bay hơi có trong da ở nhiệt độ môi trường cao.

3.43**Da nguyên cật**

<nguyên liệu> da vẫn giữ nguyên mặt cật (3.46) mà không có bề mặt nào bị loại bỏ bởi các xử lý khắc phục cơ học bất kỳ.

3.44**Hoàn thiện da lông thú**

<quá trình> hoàn thiện (3.40) da lông thú

CHÚ THÍCH 1 Khi hoàn thiện lông thú, thực hiện xén lông (hoặc tỉa), tẩy (tùy chọn), nhuộm, chải kỹ và cuối cùng là tạo tuyết nhung.

3.45**Đánh bóng**

<quá trình> thực hiện để tạo ra lớp hoàn thiện (3.39) sáng, bóng hoặc giống như thủy tinh trên mặt cật (3.46) của da.

3.46**Mặt cật**

<nguyên liệu> mặt ngoài của da sau khi lông hoặc lông mịn và biểu bì đã được loại bỏ, có đặc điểm là các lỗ chân lông, nang lông hoặc vảy, đặc trưng cho từng loài động vật.

3.47**Độ bền nứt vỡ mặt cật**

<tính năng> khả năng chống nứt vỡ của mặt cật (3.46) của da khi chịu ứng suất cơ học.

3.48**Con da to**

<nguyên liệu> con da sống nhỏ (3.88) của động

3.42**fog resistance**

<performance> resistance to the release of semi-volatile and low-volatile substances present in the leather at high ambient temperature.

3.43**full grain leather**

<material> leather having kept its entire *grain* (3.46) with none of the surface removed by any corrective mechanical treatment.

3.44**fur dressing**

<process> *finishing* (3.40) fur leather

Note 1 to entry: When dressing the furs, they are sheared (or trimmed), bleached (optional), dyed, combed and finally plush wheeled.

3.45**glazing**

<process> operation of producing a bright, glossy or glasslike *finish* (3.39) on the *grain* (3.46) surface of leather.

3.46**grain**

<material> outer side of the leather once the hair or wool and epidermis have been removed, characterized by follicles from hair or wool, feather follicles or scales, specific to each animal species

3.47**grain crack resistance**

<performance> resistance of the *grain* (3.46) surface of the leather to rupture when subjected to mechanical stress.

3.48**hide**

<material> raw *skin* (3.88) of a mature or fully-

vật trưởng thành hoặc động vật thuộc loại lớn
trưởng thành hoàn toàn.

VÍ DỤ: Trâu và bò.

3.49

Bột da

<nguyên liệu> bột từ da vôi (3.67) sau khi tẩy
lông, khử vôi đã được rửa kỹ, sấy khô, tán mịn
bằng máy nghiền.

3.50

Chất da

<nguyên liệu> lượng chất collagen trong 100 g
da khô.

3.51

Da phủ màng

<Nguyên liệu> Da trong đó một lớp màng (màng
polyme), không vượt quá một phần ba tổng độ
dày, được áp dụng bằng quy trình cán tráng.

CHÚ THÍCH 1: Các phương pháp phủ màng (màng cao
phân tử) khác là mạ, dập nổi và là.

3.52

Da thuộc

<nguyên liệu> con da to (3.48) hoặc con da nhỏ
(3.88) với cấu trúc dạng sợi ban đầu, được thuộc
hoàn toàn, tại đó lông hoặc lông mịn đã được loại
bỏ hoặc chưa được loại bỏ, da được xẻ hoặc
chưa xẻ thành nhiều lớp hoặc đoạn trước hoặc
sau khi thuộc da (3.97) và phủ bề mặt không dày
quá 0,15 mm.

CHÚ THÍCH 1 Nếu con da to hoặc con da nhỏ được thuộc
được phân tách cơ học và/hoặc hóa học thành các hạt dạng
sợi, mảnh nhỏ hoặc bột, và sau đó, có thể có hoặc không bổ
sung chất kết dính, tạo thành tấm hoặc các dạng khác, thì
các tấm ở các hình thức như vậy không phải là da thuộc.

CHÚ THÍCH 2 Nếu lớp mặt cắt đã được loại bỏ hoàn toàn,
không được sử dụng thuật ngữ da thuộc nếu chất lượng
không tốt hơn, ví dụ: da vág (3.9.3), da lộn.

grown animal of the larger kind

EXAMPLE: Cattle and buffalo.

3.49

hide powder

<material> powder from well-washed, dried,
delimed *pelt* (3.67) disintegrated using a
grinding mill

3.50

hide substance

<material> amount of collagenous substance in
100 g of dry leather.

3.51

laminated leather

<material> leather where a foil (polymeric film)
layer, not exceeding one third of the total
thickness, is applied by a transfer coating
process

Note 1 to entry: Other methods of applying a foil
(polymeric film) are plating, embossing and ironing.

3.52

leather

<material> *hide* (3.48) or *skin* (3.88) with its
original fibrous structure more or less intact,
tanned to be imputrescible, where the hair or
wool may or may not have been removed,
whether or not the *hide* (3.48) or *skin* (3.88) has
been split into layers or segmented either before
or after *tanning* (3.97) and where any surface
coating or surface layer, however applied, is not
thicker than 0,15 mm

Note 1 to entry: If the tanned hide or skin is
disintegrated mechanically and/or chemically into
fibrous particles, small pieces or powders, and is
then, with or without the combination of a binding
agent, made into sheets or other forms, such sheets
or forms are not leather.

CHÚ THÍCH 3 Nguyên liệu phải có nguồn gốc động vật.

3.53

Cặn vôi

<nguyên liệu> hình thành các mảng canxi cacbonat không hòa tan do phản ứng của cacbon đioxit trong khí quyển với vôi có trong da vôi (3.67) khi tiếp xúc với không khí.

3.54

Ngâm vôi

<quá trình> xử lý con da to (3.72) và con da nhỏ (3.88) bằng nước vôi để làm đầy và/hoặc tẩy lông.

3.55

Lòng mặt cật

<tính chất vật lý> mặt cật (3.46) có sự liên kết với lớp bì đã bị ăn mòn, làm xuất hiện nếp nhăn rõ rệt khi da bị uốn cong với mặt cật bên trong.

3.56

Tác nhân che phủ

<Nguyên liệu> axit yếu và muối của nguyên liệu được bổ sung trong quá trình thuộc da (3.97) khoáng để ngăn chặn sự kết tủa của muối thuộc da.

3.57

Da không kim loại

<nguyên liệu> con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) được chuyển thành da, trong đó tổng hàm lượng của tất cả các kim loại từ quá trình thuộc da (Cr, Al, Ti, Zr, Fe) còn trong da nhỏ hơn hoặc bằng 0,1% (khối lượng của tất cả các kim loại/tổng khối lượng khô của da).

Note 2 to entry: If the grain layer has been completely removed, the term leather is not to be used without further qualification, e.g. *split leather* (3.9.3), *suede leather*.

Note 3 to entry: The material shall be of animal origin.

3.53

lime blast

<material> formation of patches of insoluble calcium carbonate by the reaction of atmospheric carbon dioxide with the lime present in the *pelts* (3.67) when they are exposed to the atmosphere

3.54

liming

<process> treating *raw hides* (3.72) and *skins* (3.88) with lime liquor with a view to plumping and/or unhairing

3.55

loose grain

<physical characteristics> *grain* (3.46) whose attachment to corium has been eroded, giving rise to pronounced wrinkles when leather is bent, grain inside

3.56

masking agent

<material> weak acids and their salts added during mineral *tanning* (3.97) to prevent precipitation of tanning salts

3.57

metal-free leather

<material> *hide* (3.48) or *skin* (3.88) converted to leather, where the total content of all tanning metals (Cr, Al, Ti, Zr, Fe) in the leather is less than or equal to 0,1 % (mass of all metals/total dry weight of leather).

3.58

Da nhung

<nguyên liệu> các sợi mịn và thẳng đứng được cắt đủ ngắn để tạo ra hiệu ứng hai tông màu mượt mà khi thực hiện vuốt hai chiều bằng tay.

3.59

Da nappa

<nguyên liệu> da mềm nguyên cật (3.43) được nhuộm và hoàn thiện nhẹ.

3.60

nappalan

<nguyên liệu> da cừu lột lông cừu, được hoàn thiện bằng cách phủ ở mặt trái.

3.61

Hoàn thiện nappalan

<tính chất vật lý> sự hoàn thiện (3.40) trên mặt thịt của con da to (3.48) và con da nhỏ (3.88).

3.62

Trung hòa

<quá trình> nâng độ pH của da thuộc khoáng từ tính axit thành trung bằng cách xử lý với dung dịch muối của hỗn hợp kiềm yếu hoặc dung dịch đệm.

3.63

Da nubuck

<nguyên liệu> da được cào (chà) nhẹ để tạo hiệu ứng mượt như nhung, nơi vẫn có thể nhìn thấy vân mặt cật ban đầu (3.46).

3.64

Da thuộc hữu cơ

<nguyên liệu> con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) được chuyển thành da thuộc bằng các chất thuộc da hữu cơ tự nhiên hoặc tổng hợp, trong đó tổng hàm lượng kim loại thuộc da (Cr, Al, Ti, Zr, Fe) nhỏ hơn hoặc bằng 0,3 % (khối lượng của tất cả các kim loại/tổng khối lượng khô của da).

3.58

nap

<material> vertical and fine fibres cut short enough to produce a velvety two-tone effect when a two-way stroke is applied by hand

3.59

nappa

<material> soft *full grain leather* (3.43). through dyed and lightly finished

3.60

nappalan

<material> wool-on sheepskin, finished by coating on the reverse side.

3.61

nappalan finish

<physical characteristic> *finishing* (3.40) on the flesh side of *hides* (3.48) and *skins* (3.88)

3.62

neutralization

<process> raising the pH of a mineral-tanned leather towards neutral from an acidic zone by treatment with a solution of salt of a weak alkali or buffer mixture.

3.63

nubuck

<material> leather snuffed (buffed) to give velvety effect, where the original *grain* (3.46) pattern is still visible.

3.64

organic-tanned leather

<material> *hide* (3.48) or *skin* (3.88) converted to leather by natural or synthetic organic tanning agents, where the total content of tanning metals (Cr, Al, Ti, Zr, Fe) is less than or equal to 0,3 % (mass of all metals/total dry weight of leather)

3.65**Da nguyên liệu khô**

<nguyên liệu> con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) chưa thuộc, khô. Màu trong suốt hoặc đục

3.66**Da láng**

<nguyên liệu> da nhìn chung có hiệu ứng như gương, thu được bằng cách phủ một lớp vecni có màu hoặc không màu, hoặc là nhựa tổng hợp, chiều dày không vượt quá một phần ba tổng chiều dày của sản phẩm.

CHÚ THÍCH 1: Cũng có thuật ngữ da văng bóng (3.93).

CHÚ THÍCH 2: Vecni và sơn mài thường được làm từ dầu lanh, nitrocellulose, polyurethane và/hoặc các loại nhựa tổng hợp khác.

3.67**Da vôi**

<nguyên liệu> con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) được chuẩn bị để thuộc da (3.97) bằng cách loại bỏ lông hoặc lông mịn, biểu bì và thịt.

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ da vôi cũng có thể được sử dụng cho da của động vật có lông vẫn còn trên da.

3.68**Axit hóa**

<quá trình> xử lý da vôi (3.67), con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) bằng axit và muối để giảm độ pH.

3.69**Da pigment**

<Nguyên liệu> da có mặt cắt tự nhiên (3.46) hoặc bề mặt được che hoàn toàn bằng chất hoàn thiện (3.39) có chứa pigment.

CHÚ THÍCH 1: Cũng có thuật ngữ da văng pigment (3.93).

3.70**Đánh bóng thủ công**

<quá trình> đánh bóng thủ công bằng bánh xe

3.65**parchment**

<material> dry, translucent or opaque untanned *hide* (3.48) or *skin* (3.88) material

3.66**patent leather**

<material> leather with generally a mirror-like effect, obtained by application of a layer of pigmented or non-pigmented varnishes, or synthetic resins, whose thickness does not exceed one third of the total thickness of the product

Note 1 to entry: The term patent *split leather* (3.93) also exists.

Note 2 to entry: Varnishes and lacquers are usually based on linseed oil, nitrocellulose, polyurethane and/or other synthetic resins.

3.67**pelt**

<material> *hide* (3.48) or *skin* (3.88) prepared for *tanning* (3.97) by removal of the hair or the wool, epidermis and flesh

Note 1 to entry: The term pelt can also be used for the skin of an animal with fur or hair still on it.

3.68**pickling**

<process> treating the *pelts* (3.67), *hides* (3.48) or *skins* (3.88) with acid and salt to lower the pH

3.69**pigmented leather**

<material> leather whose natural *grain* (3.46) or surface is completely concealed with a *finish* (3.39) containing pigments

Note 1 to entry: The term pigmented *split leather* (3.93) also exists.

3.70**plush wheeling**

<process> hand-polishing using a rotating wheel

quay có gắn đá mài/vải nhung.

3.71

Da pull-up

<nguyên liệu> da theo thiết kế sẽ sáng màu khi kéo căng

3.72

Da sống

<nguyên liệu> con da to (3.48) chỉ được xử lý để bảo quản.

3.73

Độ bền màu với chà xát

<tính năng> độ bền với chà xát, bằng một miếng nỉ khô hoặc ướt.

3.74

Tính đàn hồi

<tính chất vật lý> tính co giãn của da theo một hướng.

3.75

Rỗ muối

<tính chất vật lý> sự hư hại mặt cắt (3.46) do muối gây ra.

3.76

Đốm muối

<tính chất vật lý> gây ra bởi vi khuẩn ưa mặn có trong con da to (3.48) và con da nhỏ (3.88) được muối ướt và cả do tạp chất của muối.

3.77

Ép nước

<quá trình> giảm độ ẩm của da vôi (3.67) hoặc da thuộc bằng cách ép giữa các con lăn của máy.

3.78

Nạo

<quá trình> loại bỏ chất bẩn khỏi con da to (3.48) và con da nhỏ (3.88) đã làm sạch lông bằng cách cạo hoặc xử lý hóa học.

with a grinder stone/plush cloth

3.71

pull-up leather

<material> leather that, by design, lightens in colour when stretched

3.72

raw hide

<material> *hide* (3.48) which has only been treated to preserve it

3.73

rub fastness

<performance> fastness to rubbing, with a felt pad, either dry or wet

3.74

run

<physical characteristic> elastic stretch of leather in one direction

3.75

salt pitting

<physical characteristic> *grain* (3.46) damage caused by salts.

3.76

salt stain

<physical characteristic> stain caused by halophilic bacteria present in wet-salted *hides* (3.48) and *skins* (3.88) and also by salt contaminants

3.77

sammying

<process> reducing the moisture content of *pelts* (3.67) or leathers by squeezing between the rollers in a machine

3.78

scudding

<process> removing scud from unhaird *hides* (3.48) and *skins* (3.88) by scraping or chemical treatment

3.79**Da semi aniline**

<nguyên liệu> da đã được phủ chất hoàn thiện (3.39) có chứa một lượng nhỏ pigment, để có thể nhìn thấy rõ mặt cắt tự nhiên (3.46)

3.80**Da semi crom**

<nguyên liệu> da thuộc, trước hết được thuộc bằng tanin thực vật và sau đó được xử lý lại bằng muối crom.

3.81**Ty da**

<quá trình> giảm nếp nhăn/vết phát sinh và làm phẳng mặt cắt (3.46) bằng cách ép giữa hai con lăn.

3.82**Chất tẩy lông**

<nguyên liệu> tác nhân khử mà sự bổ sung của nó làm tăng tốc độ mất lông.

3.83**Cạo**

<quá trình> hoạt động cơ học được thực hiện để làm đồng nhất độ dày của da.

3.84**Da cừu xén lông**

<nguyên liệu> con da cừu nhỏ (3.88) được thuộc và hồi tươi vẫn còn lông ban đầu đã được cắt với chiều dài gần bằng nhau.

3.85**Nhiệt độ co**

<tính năng> nhiệt độ tại đó con da nhỏ (3.88) chưa thuộc hoặc da thuộc được ngâm trong bồn nước bắt đầu co lại khi được làm nóng đều.

3.86**Da chun mặt cắt**

<nguyên liệu> da được thuộc đặc biệt để lớp mặt

3.79**semi-aniline leather**

<material> leather that has been coated with a *finish* (3.39) containing a small amount of pigment, so that the natural *grain* (3.46) is clearly visible

3.80**semi-chrome leather**

<material> leather which has been tanned first with vegetable tannin and then retanned with chromium salts

3.81**setting**

<process> reducing the wrinkles/growth marks and smoothing the *grain* (3.46) by pressing between two rollers

3.82**sharpening agents**

<material> reducing agent whose addition accelerates the loosening of hair

3.83**shaving**

<process> mechanical operation carried out to make the thickness of the leather uniform

3.84**shearling**

<material> tanned and dressed *skin* (3.88) of a sheep still bearing the original wool that has been cut to an approximately even length

3.85**shrinkage temperature**

<performance> temperature at which an untanned *skin* (3.88) or leather immersed in a water bath starts shrinking when heated uniformly

3.86**shrunken grain leather**

<material> leather specially tanned so as to

cật (3.46) co lại, với bề mặt cật có các nếp nhăn và rãnh nổi rõ nhưng không đều.

3.87

Da nửa con (side)

<nguyên liệu> một nửa của toàn bộ con da to (3.48) thu được bằng cách chia dọc theo sống lưng.

3.88

Con da nhỏ

<nguyên liệu> bao bọc bên ngoài của các loại động vật nhỏ, ví dụ: cừu và dê, hoặc động vật chưa trưởng thành của các loài lớn, ví dụ: bê.

3.89

Da mỏng

<nguyên liệu> da được thuộc hoặc xẻ mặt cật (3.93.1), thường là da cừu hoặc da cừu non, nhưng đôi khi được áp dụng cho da dê hoặc da bê.

3.90

Chà nhẹ

<quá trình> đánh bóng nhẹ (3.16) bề mặt cật (3.46) của da, thường bằng máy có trục hình trụ được phủ lớp giấy ráp.

3.91

Ngâm

<quá trình> bù nước cho con da sống to (3.72) và con da nhỏ (3.88) về độ ẩm ban đầu và rửa sạch muối bảo quản, bụi bẩn, phân và vết máu dính.

3.92

Đốm trắng

<nguyên liệu> chất lắng đọng bề mặt màu trắng tiết ra từ da thuộc.

3.93

Da văng

<nguyên liệu> lớp da từ con da to (3.48) hoặc

shrink the *grain* (3.46) layer, with a grain surface of prominent but uneven folds and valleys

3.87

side

<material> half of a whole *hide* (3.48). obtained by dividing it along the line of the backbone

3.88

skin

<material> outer covering of smaller types of animals, e.g. sheep and goats, or of the immature animals of the larger species, e.g. calves

3.89

skiver

<material> tanned outer or *grain split* (3.93.1). typically of a sheepskin or lambskin, but sometimes applied to goatskin or calfskin

3.90

snuffing

<process> lightly *buffing* (3.16) the *grain* (3.46) surface of leather, usually by a machine with an abrasive covered cylinder

3.91

soaking

<process> rehydration of *raw hides* (3.72) and *skins* (3.88) to their original moisture and washing out the curing salt, dirt, dung and adhering blood

3.92

spew

spue

<material> white surface deposition emanating from the leather

3.93

split leather

<material> layer from a *hide* (3.48) or *skin* (3.88)

con da nhỏ (3.88) được xẻ ra từ lớp da váng (3.93.2) hoặc da xẻ lớp giữa (3.93.3) mà không có cấu trúc mặt cắt (3.46) bất kỳ nào, được thuộc hoàn chỉnh.

CHÚ THÍCH 1: Phần váng là một lớp con da to hoặc con da nhỏ thu được bằng cách chia theo chiều ngang (xẻ) để thu được ít nhất hai lớp riêng biệt; lớp trên cùng được gọi là lớp mặt cắt (3.93.1), và lớp dưới được gọi là lớp da váng; đối với con da nặng cũng có thể thu được da xẻ lớp giữa.

CHÚ THÍCH 2: Nếu tên của động vật xuất phát từ nguồn gốc, hoặc bộ phận của động vật được đưa vào mô tả, thì thuật ngữ "da váng" sẽ được sử dụng như một danh từ, ví dụ: da váng lợn.

3.93.1

Lớp mặt cắt

<nguyên liệu> lớp trên hoặc trên cùng của con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) với mặt cắt, được tách từ con da to hoặc con da nhỏ bằng cách xẻ theo chiều ngang.

3.93.2

Lớp da váng

<nguyên liệu> lớp trong hoặc lớp dưới của con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) bằng cách xẻ theo chiều ngang.

3.93.3

Da xẻ lớp giữa

<nguyên liệu> lớp giữa của con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88), tách khỏi con da to hoặc con da nhỏ bằng cách xẻ theo chiều ngang.

3.94

Độ dày

<tính chất vật lý> chiều dày của da.

3.95

Da lợn

<nguyên liệu> da thuộc hoặc da váng (3.93) có bề mặt sử dụng đã được hoàn thiện cơ học để tạo ra lớp nhung giống da nhung như (3.58)

made from a *flesh split* (3.93.2) or a *middle split* (3.93.3) without any *grain* (3.46) structure, tanned to be *imputrescible*

Note 1 to entry: A split is a layer of hide or skin obtained by dividing it horizontally (splitting) to obtain at least two separate layers; the top layer is called *grain split* (3.93.1), and the bottom layer is called *flesh split*; for heavy hides also a *middle split* can be obtained.

Note 2 to entry: If the name of the animal whence it originates, or the part of the animal whence it comes, is included in the description, the term "split leather" will be used as a noun, e.g. pig split leather.

3.93.1

grain split

<material> upper or top layer of a *hide* (3.48) or *skin* (3.88) with grain surface, separated from the hide or skin by splitting horizontally in a machine

3.93.2

flesh split

<material> inner or under layer of a *hide* (3.48) or *skin* (3.88), separated from the hide or skin by splitting horizontally in a machine

3.93.3

middle split

<material> middle layer of a heavy *hide* (3.48) or *skin* (3.88), separated from the hide or skin by splitting horizontally in a machine

3.94

substance

<physical characteristics> thickness of leather

3.95

suede

velour

<material> leather or *split leather* (3.93) whose wearing surface has been mechanically finished to produce a velvet-like *nap* (3.58)

3.96

Tỉ lệ T/NT

<tính chất hóa học> tỉ lệ của chất thuộc và chất không thuộc da trong nguyên liệu thuộc da thực vật (3.97).

3.97

Thuộc da

<quá trình> xử lý con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) bằng chiết xuất từ các sản phẩm tự nhiên (ví dụ: vỏ cây, lá, hạt) hoặc các tác nhân hóa học (ví dụ: crom, nhôm, các hợp chất hữu cơ) để ổn định với nhiệt, sự tấn công của enzym và ứng suất cơ-nhiệt.

3.98

Độ bền xé

<tính năng> lực cần thiết để xé da.

CHÚ THÍCH 1: Thử nghiệm được thực hiện trên nguyên liệu có độ dày đồng đều đã được cắt một phần, tạo ra vị trí bắt đầu rách.

3.99

Độ bền kéo

<tính năng> lực trên một đơn vị diện tích mặt cắt ngang ban đầu được áp dụng tại thời điểm đứt mẫu thử.

3.100

Da thuộc thực vật

<nguyên liệu> con da to (3.48) hoặc con da nhỏ (3.88) được chuyển thành da thuộc bằng các chất thuộc da thực vật, trong đó tổng hàm lượng kim loại thuộc da (Cr, Al, Ti, Zr, Fe) nhỏ hơn hoặc bằng 0,3% (khối lượng của tất cả các kim loại/tổng khối lượng khô của da).

3.101

Da phèn xanh

<nguyên liệu> da ở điều kiện ướt sau khi thuộc da bằng crom.

CHÚ THÍCH 1 Da phèn xanh là giai đoạn sản xuất trung gian.

3.96

T/NT ratio

<chemical characteristic> ratio of tannins to non-tannins in a vegetable *tanning* (3.97) material

3.97

tanning

<process> treatment of *hide* (3.48) or *skin* (3.88) with extracts of natural products (e.g. bark, leaves, seeds) or chemical agents (e.g. chromium, aluminium, organic compounds) to stabilize against heat, enzymatic attack and thermo-mechanical stress

3.98

tear strength

<performance> force required to tear the leather

Note 1 to entry: Testing is performed on a material of uniform thickness that has been partially cut, creating a tear initiation site.

3.99

tensile strength

<performance>force per unit of the original cross-sectional area applied at the time of rupture of the test piece

3.100

vegetable-tanned leather

<material> *hide* (3.48) or *skin* (3.88) converted to leather by vegetable tanning agents, where the total content of tanning metals (Cr, Al, Ti, Zr, Fe) is less than or equal to 0,3 % (mass of all metals/total dry weight of leather)

3.101

wet-blue

<material> leather in a wet condition after chrome tanning

Note 1 to entry: Wet-blue is an intermediate stage of manufacturing.

3.102**Muối ướt**

<quá trình> bảo quản (3.26) con da to (3.48) và con da nhỏ (3.88) bằng cách xử lý với muối, sau đó để ráo nước để sản phẩm vẫn còn ướt.

3.103**Da phèn trắng**

<nguyên liệu> da trong điều kiện ướt sau khi thuộc da với các chất, ví dụ: muối zirconi, muối nhôm, aldehyde biến tính, glutaraldehyde và các chất tổng hợp, tạo ra màu trắng

CHÚ THÍCH 1: Da phèn trắng là giai đoạn sản xuất trung gian.

3.102**wet salting**

<process> *curing* (3.26) of *hides* (3.48) and *skins* (3.88) by treating with salt, and then draining so that the product remains wet

3.103**wet-white**

<material> leather in a wet condition after tanning with substances, e.g., zirconium salts, aluminium salts, modified aldehydes, glutaraldehydes and syntans, that confer a whitish colour

Note 1 to entry: Wet-white is an intermediate stage of manufacturing.

Mục lục tra cứu thuật ngữ

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Điều
Nguyên liệu	Material	
Da aniline	aniline leather	3.2
Chất làm mềm	bate	3.6
Chất làm mềm trong môi trường axit	acid bate	3.6.1
Chất làm mềm trong môi trường bazơ	alkaline bate	3.6.2
Chất tạo màng	binder	3.10
Da Bốc can	box calf leather	3.14
Da chà bóng	burnishable leather	3.17
Chamois	chamois	3.19
Da thuộc không crom	chrome-free leather	3.20
Da thuộc crom	chrome-tanned leather	3.21
Da tráng phủ và da văng tráng phủ	coated and coated split leather	3.22
Da cải tạo mặt cắt	corrected grain leather	3.24
Da hai mặt	double face	3.30
Da mộc nhuộm	dyed crust leather	3.35
Da Đông Ấn Độ	E. I. leather	3.36
Dầu, mỡ	fatliquor	3.37
Chất hoàn thiện	finish	3.39
Lớp da văng	flesh split	3.93.2
Da nguyên cắt	full grain leather	3.43
Mặt cắt	grain	3.46
Lớp da cắt	grain split	3.93.1
Con da to	hide	3.48
Bột da	hide powder	3.49
Chất da	hide substance	3.50
Da phủ màng	laminated leather	3.51
Da thuộc	leather	3.52
Cặn vôi	lime blast	3.53
Tác nhân che phủ	masking agent	3.56
Da không kim loại	metal-free leather	3.57
Da xẻ lớp giữa	middle split	3.93.3
Da nhung	nap	3.58
Da nappa	nappa	3.59

Mục lục tra cứu thuật ngữ
(tiếp theo)

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Điều
Nguyên liệu	Material	
Da nappalan	nappalan	3.60
Da nubuck	nubuck	3.63
Da thuộc hữu cơ	organic-tanned leather	3.64
Da nguyên liệu khô	parchment	3.65
Da láng và da văng láng	patent and patent split leather	3.66
Da vôi	pelt	3.67
Da pigment và da văng pigment	pigmented and pigmented split leather	3.69
Da pull-up	pull-up leather	3.71
Da sống	Raw hide	3.72
Da semi aniline	semi-aniline leather	3.79
Da semi crom	semi-chrome leather	3.80
Chất tẩy lông	sharpening agents	3.82
Da cừu xén lông	shearling	3.84
Da chun mặt cắt	shrunken grain leather	3.86
Da nửa con	side	3.87
Con da nhỏ	skin	3.88
Da mỏng	skiver	3.89
Đốm trắng	spew	3.92
Da văng	split leather	3.93
Da lộn	suede	3.95
Da thuộc thực vật	vegetable-tanned leather	3.100
Da phèn xanh	wet-blue	3.101
Da phèn trắng	wet-white	3.103
Tính năng	Performance	
Độ bền mài mòn	abrasion resistance	3.1
Thử sôi	boil test	3.13
Lỏng mặt da	break of leathers	3.15
Lực phá hồi	burst strength	3.18
Độ bền nứt vỡ lạnh	cold crack resistance	3.23

Mục lục tra cứu thuật ngữ
(tiếp theo)

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Điều
Tính năng	Performance	
Dây màu	crocking	3.25
Độ bền uốn	flexural endurance	3.41
Độ bền với hơi nước	fog resistance	3.42
Độ bền nứt vỡ mặt cắt	grain crack resistance	3.47
Độ bền màu với mài mòn	rub fastness	3.73
Nhiệt độ co	shrinkage temperature	3.85
Độ bền xé rách	tear strength	3.98
Độ bền kéo	tensile strength	3.99
Quá trình	Process	
Nâng kiềm (bazơ hóa)	basification	3.5
Làm mềm	bating	3.7
Tẩy	bleaching	3.11
Tẩy (da thuộc thực vật)	bleaching (of vegetable-tanned leather)	3.12
Chà nhám	buffing	3.16
Bảo quản	curing	3.26
Tẩy mỡ	degreasing	3.27
Tẩy vôi	deliming	3.29
Quay khan	dry drumming	3.33
Ướp muối khô	dry salting	3.34
Ấn dầu	fatliquoring	3.37
Sự hoàn thiện	finishing	3.40
Hoàn thiện da lông thú	fur dressing	3.44

Mục lục tra cứu thuật ngữ
(tiếp theo)

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Điều
Đánh bóng	glazing	3.45
Ngâm vôi	liming	3.54
Trung hòa	neutralization	3.62
Axit hóa	pickling	3.68
Đánh bóng thủ	plush wheeling	3.70
Ép nước	sammying	3.77
Cạo	scudding	3.78
Ty da	setting	3.81
Bào	shaving	3.83
Chà nhám nhẹ	snuffing	3.90
Hồi tươi	soaking	3.91
Thuộc da	tanning	3.97
Muối ướt	wet salting	3.102
Thiết bị	Equipment	
Barkometer	barkometer	3.3
Bàn nạo	beam	3.9
Thùng quay (phu lông)	drum	3.32
Tính chất hóa học	Chemical characteristics	
Độ kiềm của crom	basicity of chromium	3.4
Độ thuộc	degree of tannage	3.28
Tỉ lệ T/NT	T/NT ratio	3.96

Mục lục tra cứu thuật ngữ
(tiếp theo)

Tính chất vật lý	Physical characteristics	Điều
Độ Baume	baume	3.8
Nhấn mặt cắt	drawn grain	3.31
Lỏng mặt cắt	loose grain	3.55
Hoàn thiện nappalan	nappalan finish	3.61
Tính đàn hồi	run	3.74
Rỗ muối	salt pitting	3.75
Đốm muối	salt stain	3.76
Độ dày	substance	3.94

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] EN 15987:2015, Leather — Terminology — Key definitions for the leather trade
-